

Bản án số: 179/2024/HNGĐ-  
ST

Ngày: 15-7-2024  
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HOÁ - TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tuấn Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Tuyến.

2. Bà Lê Thị Thanh Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Khánh Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Chu Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 15/7/2024 tại trụ sở **Tòa án nhân dân huyện C**, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lý số: 47/2024/TLST-HNGĐ ngày 13/3/2024 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/6/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2024/QĐST-HNGĐ ngày 25/6/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Bùi Thị Thanh T**, sinh năm 1979. Địa chỉ: **Thôn H, xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang**.

- Bị đơn: Ông **Hà Văn C**, sinh năm 1974. Địa chỉ: **Thôn N, xã P, huyện C, tỉnh Tuyên Quang**.

(Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà **Bùi Thị Thanh T** trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà **Bùi Thị Thanh T** và ông **Hà Văn C** được tự do tìm hiểu, đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996. Đến năm 2002, bà **T**, ông **C** tự nguyện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại **UBND xã P, huyện C** (đăng ký kết hôn theo Nghị định 77/2001/NĐ-CP ngày 22 tháng 10

năm 2001 của Chính phủ). Cuộc sống vợ chồng không hòa thuận vì ông C hay rượu chè, lô đề, về đến nhà thì xúc phạm, đánh đập bà T dẫn đến vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Đến năm 2009, bà T đi làm ăn tại tỉnh Bình Dương. Hai năm sau, ông C cũng vào theo và từ đó đến năm 2019, gia đình chung sống, làm ăn tại tỉnh Bình Dương. Trong thời gian đó, ông C không chuyên tâm làm ăn, không biết vun vén cho kinh tế gia đình, tái diễn hành vi bạo lực với bà T. Đến cuối năm 2019, do không còn sức chịu đựng nên bà T và ông C sống ly thân từ đó đến nay. Năm 2020, bà T có gửi đơn xin ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương nhưng ông C không đồng ý nên bà T rút đơn. Đến nay, bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà T xin ly hôn với ông C.

- Về con chung: Bà Bùi Thị Thanh T và ông Hà Văn C có 02 con chung là Hà Văn T1, sinh ngày 09/6/1997; Hà Văn T2, sinh ngày 19/8/2000.

Các con đã đủ 18 tuổi, đủ khả năng lao động nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà T cho rằng ông bà có tài sản chung là nhà, đất ở xã Phú Bình nhưng bà không yêu cầu chia. Việc ông Hà Văn C cho rằng, đầu năm 2020, bà có rút số tiền bảo hiểm xã hội một lần của ông là 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng) hiện nay bà chưa trả cho ông và ông yêu cầu bà trả lại số tiền này, sau khi trừ đi các khoản đã chi tiêu còn lại 18.900.000đ. Nhưng, thực tế ở thời điểm đó sau khi rút bảo hiểm ông C đã mua dây chuyền vàng, sử dụng chi tiêu trong cuộc sống hằng ngày và nuôi con. Sau đó, ông C đã bán dây chuyền vàng để chi tiêu hết, bà T không được giữ số tiền nào của ông C. Ngoài ra, từ tháng 12/2020 ông C phải chấp hành án phạt tù tại trại giam A, tỉnh Bình Dương, bà T còn phải chu cấp cho ông C mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) trong thời gian hơn 02 năm. Nếu ông C còn đòi hỏi số tiền này thì bà T cũng yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là nhà và đất.

- Về nợ chung: Không có, bà Bùi Thị Thanh T không đề nghị Tòa án giải quyết.

*Tại biên bản lấy lời khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Hà Văn C trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Hà Văn C và bà Bùi Thị Thanh T được tự do tìm hiểu, đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996, đến năm 2002 thì tự nguyện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã P, huyện C (Đăng ký kết hôn theo Nghị định 77/2001/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2001 của Chính phủ). Sau khi kết hôn bà T và ông C sống tại thôn N, xã P, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Năm 2009 bà T, ông C đi làm ăn tại tỉnh Bình Dương và cả gia đình chung sống tại đó. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận đến cuối năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do bà T và ông C bất đồng trong cách làm ăn, quản lý kinh tế. Ông C có trao đổi với bà T thì vợ chồng xảy ra cãi nhau. Sau đó vài tháng, khoảng năm 2020 bà T và ông C sống ly thân. Tháng 12/2020, ông C chấp hành hình phạt tù tại trại giam A, tỉnh Bình Dương. Hiện nay, ông C đã chấp hành xong hình phạt tù, bà T không tôn trọng ông C, tự ý làm đơn xin ly hôn, gia đình chưa thống nhất, bà T nói ông C bạo lực với bà là sai sự thật nên ông C không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Bà **Bùi Thị Thanh T** và Ông **Hà Văn C** có 02 con chung là **Hà Văn T1**, sinh ngày 09/6/1997; **Hà Văn T2**, sinh ngày 19/8/2000. Các con đã đủ 18 tuổi, đủ khả năng lao động nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà **T** và ông **C** có khoảng 50m đất ở; một nhà gỗ ba gian; 1.670m đất ruộng; khoảng 6.000m<sup>2</sup> đất đồi toàn bộ đất chưa được cấp GCNQSDĐ. Nếu bà **T** yêu cầu chia tài sản chung thì ông **C** nhất trí chia đôi. Tuy nhiên, năm 2020 ông **C** làm công nhân, sau khi nghỉ việc có được thanh toán tiền bảo hiểm một lần là 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng) khi nhận tiền bà **T** có đi cùng, khi đó ông **C** mua 01 dây chuyền vàng với số tiền 11.100.000 đồng (Mười một triệu một trăm nghìn đồng) còn 24.900.000 đồng (Hai mươi tư triệu chín trăm nghìn đồng), trong thời gian ông **C** ở tù bà **T** thăm nuôi ông **C** hết 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng), số tiền còn lại bà **T** giữ là 18.900.000 (Mười tám triệu chín trăm nghìn đồng). Ông **C** đề nghị sau khi ly hôn bà **T** hỗ trợ ông **C** số tiền này để ông **C** sửa chữa lại nhà ở. Nếu bà **T** nhất trí hỗ trợ ông **C** số tiền này thì ông **C** sẽ nhất trí ly hôn.

- Về nợ chung: Không có, ông **Hà Văn C** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của **T3** phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Áp dụng các Điều 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Các Điều 28, 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về "Ly hôn" của bà **Bùi Thị Thanh T**; cho bà **Bùi Thị Thanh T** được ly hôn với ông **Hà Văn C**.

- Về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông **C** đòi bà **T** phải trả 18.900.000đ tiền bảo hiểm do không có căn cứ.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Bà **Bùi Thị Thanh T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*[1] Về pháp luật tố tụng.*

Bà **Bùi Thị Thanh T** khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang giải quyết cho bà ly hôn với ông **Hà Văn C**; ông **Hà Văn C** có hộ khẩu thường trú tại **thôn N, xã P, huyện C, tỉnh Tuyên Quang**. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp hôn

nhân và gia đình về "Ly hôn" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

Tại phiên tòa nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt, Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại Điều 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Về việc xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà **Bùi Thị Thanh T** và ông **Hà Văn C** có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình, có đăng ký kết hôn vào ngày 05/11/2002 (Đăng ký kết hôn theo nghị định 77/2001/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2001 của Chính phủ) tại **UBND xã P, huyện C, tỉnh Tuyên Quang** nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Tại bản tự khai bà **Bùi Thị Thanh T** xác định từ khi bắt đầu sống chung, cuộc sống vợ chồng hay xảy ra mâu thuẫn. Mâu thuẫn đỉnh điểm là từ cuối năm 2019 đến đầu năm 2020 do ông **C** không quan tâm đến gia đình, thường hay uống rượu, chửi mắng vợ con không chuyên tâm làm ăn nên cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, bà **T** và ông **C** đã sống ly thân từ đó đến nay.

Qua biên bản lấy lời khai của ông **Hà Văn C** xác định vợ chồng chung sống hòa thuận đến cuối năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do ông **C**, bà **T** bất đồng trong cách làm ăn, quản lý kinh tế, vợ chồng thường xuyên cãi vã nên cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc.

Kết quả xác minh tại **thôn N, xã P, huyện C** cho thấy: Hiện nay, bà **Bùi Thị Thanh T** và ông **Hà Văn C** đã không còn chung sống cùng nhau nữa. Ông **C** sống một mình tại **thôn N, xã P, huyện C** còn bà **T** thì sống tại **xã H**. Thôn không nắm được nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà **T** và ông **C**.

Hội đồng xét xử thấy rằng, cuộc sống chung của vợ chồng bà **T**, ông **C** thực tế đã không tồn tại từ cuối năm 2019 đến nay; cả hai đều đã không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nên không thể tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ, mục đích hôn nhân không đạt được. Như vậy, căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình thì tình trạng hôn nhân của bà **T** và ông **C** đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Bùi Thị Thanh T** là xử cho bà **T** được ly hôn với ông **Hà Văn C**.

[2.2] Về con chung: Bà **Bùi Thị Thanh T** và ông **Hà Văn C** có 02 con chung là **Hà Văn T1**, sinh ngày 09/6/1997 và **Hà Văn T2**, sinh ngày 19/8/2000. Các con đã đủ 18 tuổi, không bị mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động, nhận thức nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung:

Qua lời khai của bị đơn ông **Hà Văn C**: Năm 2020 ông **C** làm công nhân, sau khi nghỉ việc có được thanh toán tiền bảo hiểm một lần là 36.000.000 đồng (Ba

mười sáu triệu đồng) khi nhận tiền bà T có đi cùng, khi đó ông C mua 01 dây chuyền vàng với số tiền 11.100.000 đồng (Mười một triệu một trăm nghìn đồng) còn 24.900.000 đồng (Hai mươi tư triệu chín trăm nghìn đồng) trong thời gian ông C ở tù bà T thăm nuôi ông C hết 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng), số tiền còn lại bà T giữ là 18.900.000 đồng (Mười tám triệu chín trăm nghìn đồng). Ông C đề nghị sau khi ly hôn bà T hỗ trợ ông C số tiền này để ông C sửa chữa lại nhà ở. Nếu bà T nhất trí hỗ trợ ông C số tiền này thì ông C sẽ nhất trí ly hôn.

Qua phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và quá trình giải quyết vụ án, ông Hà Văn C không cung cấp, giao nộp cho Tòa án bất cứ tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền bảo hiểm xã hội của ông C mà chỉ trình bày bằng lời nói, hơn nữa nếu có thì đây là tài sản chung của vợ chồng hình thành trong thời kỳ hôn nhân và đã sử dụng chi tiêu hết (tại thời điểm ly hôn không còn) nên không có căn cứ để buộc bà T trả cho ông C số tiền trên, do vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông C.

Các tài sản chung khác các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Bà Bùi Thị Thanh T và ông Hà Văn C xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí và quyền kháng cáo: Áp dụng các Điều 143, 144, 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án bà Bùi Thị Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn; các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về "Ly hôn" của bà Bùi Thị Thanh T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Bùi Thị Thanh T được ly hôn với ông Hà Văn C (giấy chứng nhận kết hôn số 206, ngày 05/11/2002 của UBND xã P, huyện C, tỉnh Tuyên Quang).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm ly hôn: Bà Bùi Thị Thanh T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Bà T đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo giấy thu tạm tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000001034380 ngày 12/03/2024 của Công ty Cổ phần T4 và biên lai số 0001598

ngày 13/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chiêm Hóa, nay được chuyển thành tiền án phí. Bà **T** đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

Ông **Hà Văn C** không phải nộp án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Bà **Bùi Thị Thanh T** và ông **Hà Văn C** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Chiêm Hóa;
- UBND xã Phú Bình;
- Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu.

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Tuấn Tú**







